



**ĐỀ TÀI**

**TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT VỚI ĐIỀU KIỆN Ở  
VIỆT NAM VÀ CÁC BIỆN PHÁP**

*Giảng viên hướng dẫn :*

Sinh viên thực hiện :

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I: TÌM HIỂU CHUNG VỀ LÃI SUẤT.....	4
1.1.KHÁI NIỆM.....	4
1.2.CƠ SỞ XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH.....	4
1.2.1.Pương pháp tính lãi suất đi vay của ngân hàng.....	6
1.2.2.Pương pháp tính lãi suất cho vay của ngân hàng.....	6
1.3.VAI TRÒ CỦA LÃI SUẤT.....	6
1.3.1.Lãi suất với sự phân bổ các nguồn lực.....	6
1.3.2.Lãi suất với tiêu dùng và tiết kiệm.....	7
1.3.3.Lãi suất với đầu tư.....	7
1.3.4.Lãi suất với tỉ giá hối đoái và lạm phát.....	8
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG LÃI SUẤT Ở VIỆT NAM.....	10
2.1.THỰC TRẠNG LÃI SUẤT Ở VIỆT NAM TỪ 1989 ĐẾN NAY.....	10
2.1.1.Giai đoạn từ 1989 đến trước 1996.....	10
2.1.2.Giai đoạn từ 1997 đến 7/2000.....	11
2.1.3.Giai đoạn từ 8/2000 đến 5/2001.....	12
2.1.4.Giai đoạn 5/2001 đến nay.....	12
2.2.CÁC MỤC TIÊU HƯỚNG TỚI.....	13
CHƯƠNG III: TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT VỚI ĐIỀU KIỆN Ở VIỆT NAM VÀ CÁC BIỆN PHÁP.....	14
3.1.NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT.....	14
3.1.1.Lý luận chung về tự do hoá lãi suất.....	14
3.1.2.Tại sao phải tiến hành tự do hoá lãi suất?.....	15
3.1.3.Điều kiện để tiến hành tự do hoá lãi suất.....	17
3.2.BÀI HỌC TỪ TIỀN HÀNH TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐI TRƯỚC.....	18
3.3.TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT VỚI ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY Ở VIỆT NAM.....	21
3.3.1.Sự cần thiết phải tiến hành tự do hoá lãi suất.....	21
3.3.2.Những bất lợi của việc tự do hoá lãi suất ở Việt Nam.....	23
3.4.GIẢI PHÁP HẠN CHẾ TIÊU CỰC TRONG TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT Ở VIỆT NAM.....	25
3.4.1.Hoàn thiện hệ thống ngân hàng, hoàn thiện hệ thống chính sách.....	25
3.4.2.Từng bước điều chỉnh cơ chế lãi suất, tiến dần theo hướng tự do hoá.....	27
KẾT LUẬN.....	30

## LỜI MỞ ĐẦU

Lãi suất ngân hàng là một phạm trù kinh tế có tính hai mặt. Nếu xác định lãi suất hợp lý sẽ là đòn bẩy quan trọng thúc đẩy sản xuất - lưu thông hàng hoá phát triển và ngược lại. Bởi vậy, lãi suất ngân hàng vừa là công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước, vừa là công cụ điều hành vi mô của các ngân hàng thương mại.

Một chính sách lãi suất có hiệu quả là chính sách được áp dụng nhất quán trong một lãnh thổ và được NHNN điều chỉnh chặt chẽ, mềm dẻo theo từng thời kì cho phù hợp với nhu cầu huy động vốn và cung ứng vốn nhằm thu hút được nguồn vốn nhàn rỗi trong dân chúng, phục vụ phát triển kinh tế đất nước, đồng thời đảm bảo được cho hoạt động của các ngân hàng thương mại thực sự có hiệu quả.

ở Việt Nam, trong hơn 10 năm đổi mới, chính sách lãi suất đã góp phần bình ổn giá cả, đẩy lùi và kiềm chế lạm phát, kích cầu, tăng trưởng thu nhập quốc dân. Cơ chế điều hành lãi suất được thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế, ngày càng trở nên linh hoạt. Để thúc đẩy phát triển kinh tế và tăng cường mức độ hội nhập vào thị trường tài chính khu vực cũng như quốc tế, ngân hàng nhà nước phải tiếp tục đổi mới cơ chế điều hành lãi suất theo hướng tự do hoá. Tuy nhiên, hiện nay việc xây dựng và thực thi một chính sách lãi suất tiến tới tự do hoá trên cơ sở vừa đảm bảo được sự kiểm soát của nhà nước đối với thị trường, vừa phù hợp với mục tiêu và diễn biến vĩ mô, phù hợp với tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước.

Vì vậy, việc nghiên cứu chính sách lãi suất và những điều kiện, giải pháp để xây dựng một chính sách lãi suất đúng đắn ở nước ta có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao.

# **CHƯƠNG I: TÌM HIỂU CHUNG VỀ LÃI SUẤT.**

## **1.1.KHÁI NIỆM.**

Tiền lãi là phần tiền dôi ra bên ngoài số vốn mà người đi vay trả cho người cho vay.

Lãi suất là tỉ lệ phần trăm tính theo năm (hoặc tháng, ngày) giữa lãi vay và số tiền cho vay.

Chúng ta cần phân biệt lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế:

Lãi suất danh nghĩa là mức lãi suất được ấn định trên thị trường, không được điều chỉnh theo sự thay đổi của mức giá.

Lãi suất thực là lãi suất được điều chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi dự tính về mức giá, do đó nó phản ánh chính xác hơn chi phí của việc vay tiền.

Lãi suất danh nghĩa ( $i$ ) bằng lãi suất thực ( $r$ ) cộng với mức lạm phát dự tính.

## **1.2.CƠ SỞ XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH.**

Việc tìm ra một cơ sở có thể hoàn toàn tin cậy là không thể có ngay được. Các nước có nền kinh tế thị trường cạnh tranh hoàn hảo cũng đã và đang xây dựng lãi suất theo phương pháp phân tích thông tin của thị trường, với kinh nghiệm và sự uyên thâm trong nghề nghiệp để định lượng một lãi suất phù hợp. Trong phần này, chúng ta xem xét các cơ sở mà hầu hết các nước đang sử dụng cho việc hình thành lãi suất.

Tỉ lệ lợi nhuận bình quân và tỉ lệ trượt giá là hai yếu tố quan trọng cấu thành nên lãi suất đồng thời cũng là 2 cơ sở hình thành nên mức lãi suất. Lãi suất tin dụng trong cơ chế thị trường bị giới hạn bởi tỉ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế (giới hạn trên) và tỉ lệ lạm phát (giới hạn dưới). Lãi suất chỉ có thể vận động trong giới hạn đó và phải căn cứ vào 2 yếu tố này cùng với quy luật cung - cầu vốn để tăng, giảm một cách hợp lí. Mặt

khác, do nền kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào 2 cơ sở trên nên lãi suất được đặt ra, ngoài mục đích thu lợi cho một cá nhân, một tổ chức, phải đảm bảo kích thích nền kinh tế tăng trưởng. Do đó, khi xác định lãi suất, người ta phải dựa trên 2 cơ sở cơ bản này.

Cơ sở thứ 2 là ước định một tỉ lệ kích thích. Lãi suất cũng giống như các loại giá cả khác, chỉ cần thấp hoặc cao hơn một chút so với các tổ chức tín dụng khác đã có thể thu được nhiều khách hàng hơn, cho vay nhiều hơn hoặc ngược lại. Như vậy, trên cơ sở một tỉ lệ kích thích, lợi nhuận của TCTD có thể bị giảm đi nếu tính trên giá trị từng giao dịch song với số lượng giao dịch tăng lên thì lợi nhuận vẫn tăng mà TCTD lại tạo ra được lợi thế cạnh tranh lâu dài cho mình.

Cơ sở tiếp theo là chỉ tiêu hợp lí về tổng chi phí tín dụng bình quân. Dựa trên chỉ tiêu này, người ta có thể xác định được nhiều chỉ tiêu khác như doanh thu, lợi nhuận, mức lương, mức lãi suất.v.v...

Nếu tính toán tổng chi phí tín dụng bình quân cao hơn nhu cầu thực tế của thị trường sẽ dẫn đến thừa vốn, TCTD muốn cho vay được phải giảm lãi suất cho vay. Điều này có thể dẫn đến hai hậu quả là giảm lãi suất tiền gửi khiến khách hàng chuyển sang gửi tiền ở các TCTD khác hoặc là giảm lợi nhuận đồng thời giảm tiền lương của cán bộ công nhân viên.

Nếu chỉ tiêu trên thấp hơn nhu cầu thực tế thì tác động ngược lại, TCTD phải nâng cả lãi suất đi vay và lãi suất cho vay lên. Khi lãi suất cho vay tăng, các doanh nghiệp sẽ vay ít hơn cho đầu tư vào sản xuất kinh doanh khiến cho nền kinh tế tăng trưởng chậm lại.

Vì vậy, xác định chỉ tiêu tổng chi phí tín dụng bình quân hợp lí là rất cần thiết khi hình thành lãi suất giúp cho TCTD giữ được uy tín với các doanh nghiệp vay vốn và thu hút được nhiều khách hàng gửi tiền.

Cơ sở cuối cùng là kinh nghiệm nghề nghiệp của các chuyên gia. Lãi suất là một biến số được cấu thành từ rất nhiều biến số khác nhau mà trong đó chủ yếu là những biến số mang tính khách quan. Do đó, muốn xác định

được lãi suất phải nắm chắc được các yếu tố cấu thành nó. Sự biến động của các yếu tố này rất phức tạp, do đó cần phải xem xét, phân tích kỹ lưỡng, đòi hỏi phải do các chuyên gia hoạt động lâu năm trong nghề thực hiện.

### **1.2.1. Phương pháp tính lãi suất đi vay của ngân hàng.**

Lãi suất tiền gửi =  $a\%$  tỉ suất lợi nhuận + tỉ lệ lạm phát bình quân

Trong đó:  $0 < a < 100$ .

Với  $a = 0\%$  => Lãi suất tiền gửi không kì hạn = Tỉ lệ trượt giá.

Với tiền gửi có kì hạn thì kì hạn càng dài,  $a\%$  càng lớn.

### **1.2.2. Phương pháp tính lãi suất cho vay của ngân hàng.**

Lãi suất cho vay = Lãi suất +  $b\%$  Tỉ suất lợi nhuận + Phụ phí + hệ số  
nói chung tiền gửi bình quân tín dụng rủi ro

$b\%$  phụ thuộc vào thời hạn vốn được sử dụng, thời hạn càng dài  $b\%$  càng lớn.

Hệ số rủi ro phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thời hạn sử dụng vốn, chủ thể vay vốn, mục đích vay vốn, tính khả thi của dự án đầu tư...

## **1.3. VAI TRÒ CỦA LÃI SUẤT.**

### **1.3.1. Lãi suất với sự phân bổ các nguồn lực.**

Tất cả mọi nguồn lực đều có tính khan hiếm. Vấn đề là xã hội phải phân bổ và sử dụng các nguồn lực sao cho có hiệu quả. Nghiên cứu trong nền kinh tế thị trường cho thấy, giá cả đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc phân bổ các nguồn lực giữa các ngành kinh tế.

Như chúng ta đã biết, lãi suất là một loại giá cả, nghĩa là lãi suất có vai trò phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm của xã hội. Để quyết định đầu tư vào một ngành kinh tế, một dự án hay là một tài sản nào đó chúng ta đều phải quan tâm đến sự chênh lệch giữa giá trị tỷ suất lợi tức thu được từ ngành kinh tế đó, dự án đó hay tài sản đó so với chi phí ban đầu. Điều này có nghĩa là phải xem xét một ngành, một dự án kinh doanh có đem lại lợi

nhuận, đảm bảo hiệu quả kinh doanh và đủ để trả khoản tiền lãi của số tiền vay cho chi phí ban đầu hay không. Ngành nào, dự án kinh doanh nào có tỷ suất lợi tức lớn hơn lãi suất thì nguồn lực sẽ được phân bổ tới đó, và đó là sự phân bổ hiệu quả.

Thông qua lãi suất, các doanh nghiệp có thể lựa chọn những ngành sản xuất khác nhau để đầu tư nhằm thu tỷ suất lợi nhuận cao. Như vậy lợi suất là tín hiệu, là căn cứ để có sự phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm trong xã hội, lãi suất là yếu tố cần thiết ban đầu trước khi đi đến quyết định đầu tư.

### **1.3.2.Lãi suất với tiêu dùng và tiết kiệm.**

Thu nhập của một hộ gia đình thường được chia thành hai bộ phận: tiêu dùng và tiết kiệm. Tỷ lệ phân chia này phụ thuộc vào nhiều nhân tố như thu nhập, vấn đề hàng lâu bền và tín dụng tiêu dùng, hiệu quả của tiết kiệm trong đó tiền tệ và lãi suất có tác dụng tích cực tới các nhân tố đó.

Khi lãi suất thấp, chi phí tín dụng tiêu dùng thấp, người ta vay nhiều hơn cho việc mua sắm các hàng hoá, nghĩa là tiêu dùng nhiều hơn. Ngược lại, khi lãi suất cao đem lại thu nhập từ khoản tiền để dành nhiều hơn sẽ khuyến khích tiết kiệm, do đó tiết kiệm tăng.

### **1.3.3.Lãi suất với đầu tư.**

Hoạt động đầu tư chịu nhiều ảnh hưởng của nhiều nhân tố như thu nhập, chi phí kỳ vọng trong kinh doanh. Trong đó lãi suất thể hiện chi phí đầu tư là yếu tố quan trọng quyết định đầu tư.

Khi lãi suất ở mức cao, ít khoản đầu tư vào vốn hiện vật sẽ mang lại thu nhập nhiều hơn chi phí lãi trả cho các khoản đi vay, do vậy chi tiêu cho đầu tư giảm, ngược lại khi lãi suất giảm các doanh nghiệp sẽ quyết định đầu tư cho vốn hiện vật nhiều hơn, chi tiêu đầu tư sẽ tăng.

Ngay cả khi một doanh nghiệp có dư thừa vốn và không muốn vay để đầu tư vào vốn hiện vật thì chi tiêu đầu tư vẫn bị ảnh hưởng của lãi suất do

doanh nghiệp có thể mua chứng khoán. Lãi suất cao, chi phí cơ hội của một khoản đầu tư sẽ cao, chi tiêu đầu tư giảm do các doanh nghiệp mua chứng khoán sẽ tốt hơn vào đầu tư vốn hiện vật. Khi lãi suất chi phí cơ hội của đầu tư giảm, chi tiêu đầu tư sẽ tăng lên vì đầu tư vào vốn hiện vật rất có thể đem lại thu nhập lớn hơn cho doanh nghiệp so với mua chứng khoán.

Đối với đầu tư hàng dự trữ, chi phí của việc gửi hàng dự trữ là khoản lãi trả cho khoản tiền đáng lẽ thu được do bán nhượng hàng hoá này đi hay khoản vay để mua hàng. Lãi suất làm việc tăng, chi phí biên của việc giữ hàng dự trữ so với lợi ích biên đã giả định trước làm cho đầu tư vào hàng dự trữ giảm. Như vậy lãi suất là nhân tố chủ yếu quyết định đầu tư của các doanh nghiệp vào vốn hiện vật và hàng dự trữ.

#### **1.3.4. Lãi suất với tỉ giá hối đoái và lạm phát.**

Tỷ giá là giá cả tiền tệ của nước này thể hiện bằng đơn vị tiền tệ của nước khác. Tỷ giá do quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối quyết định và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như giá cả, thuế quan, quota, sự ưa thích hàng nội, hàng ngoại, năng suất lao động.... Ngoài ra tỷ giá trong ngắn hạn còn chịu ảnh hưởng của lãi suất: Lãi suất tiền gửi nội tệ và ngoại tệ. Sự thay đổi lãi suất tiền gửi nội tệ ở đây là sự thay đổi trong lãi suất danh nghĩa. Nếu lãi suất danh nghĩa tăng do tỷ lệ lạm phát dự tính tăng (lãi suất thực không đổi) thì tỷ giá giảm. Nếu lãi suất danh nghĩa tăng do lãi suất thực tế tăng (tỷ lệ lạm phát không đổi) thì giá đồng tiền trong nước tăng, tỷ giá tăng. Khi lãi suất tiền gửi ngoại tệ tăng, đồng nội tệ sẽ giảm giá (tỷ giá giảm) và ngược lại.

Tỷ giá rất quan trọng trong hoạt động XNK. Nếu lãi suất tăng làm tăng tỷ giá sẽ làm cho hoạt động xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng và ngược lại. Như vậy thông qua tỷ giá hối đoái, lãi suất có ảnh hưởng lớn tới xuất nhập khẩu, xuất khẩu ròng của một quốc gia.

Lý luận và thực tiễn đã thừa nhận mối quan hệ chặt chẽ giữa lãi suất và lạm phát. Những nước trải qua lạm phát cao cũng chính là những nước có



mức lãi suất cao. Lạm phát là hiện tượng mất giá của đồng tiền, là tình trạng tăng liên tục mức giá chung của nền kinh tế do nhiều nguyên nhân khác nhau. Do vậy cũng có nhiều biện pháp khác nhau để kiểm soát lạm phát, trong đó giải pháp về lãi suất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong thời kỳ lạm phát, tăng lãi suất sẽ cho phép hệ thống ngân hàng có thể thu hút phần lớn số tiền có nhiều trong lưu thông khiến cho đồng tiền trong lưu thông giảm, cơ số tiền và lượng tiền cung ứng giảm, lạm phát được kiềm chế. Như vậy, lãi suất cũng góp phần chống lạm phát.

Tuy nhiên, việc sử dụng công cụ lãi suất trong chống lạm phát không thể duy trì lâu dài vì lãi suất tăng sẽ làm giảm đầu tư, giảm tổng cầu và làm giảm sản lượng. Do vậy lãi suất phải được sử dụng kết hợp với các công cụ khác thì mới có thể kiểm soát được lạm phát, ổn định giá cả, ổn định đồng tiền. Một chính sách lãi suất phù hợp là sự cần thiết cho sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế.

# CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG LÃI SUẤT Ở VIỆTNAM

## 2.1. THỰC TRẠNG LÃI SUẤT Ở VIỆT NAM TỪ 1989 ĐẾN NAY.

### 2.1.1. Giai đoạn từ 1989 đến trước 1996.

Trong hệ thống kế hoạch hoá tập trung ở Việt Nam, mọi hoạt động giao dịch tài chính chính thức đều do Nhà nước độc quyền thực hiện thông qua Ngân hàng Nhà nước. Hệ thống ngân hàng trước năm 1989 là một hệ thống ngân hàng đơn cấp với Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện chức năng của cả Ngân hàng thương mại (NHTM) và NHNN. Toàn bộ hệ thống ngân hàng chỉ là một công cụ để thực hiện các chính sách của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu tài chính của ngân sách Nhà nước và các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN). Tín dụng chỉ định với lãi suất danh nghĩa thấp và lạm phát cao tạo ra lãi suất thực âm. Hơn thế nữa lãi suất cho vay còn thấp hơn lãi suất tiền gửi, thể hiện chính sách tài trợ cấp lãi suất của Chính phủ.

Năm 1988 đánh dấu đợt cải cách mạnh mẽ đầu tiên trong hệ thống ngân hàng ở Việt Nam. Thời điểm này lãi suất tiền gửi và cho vay của các ngân hàng Thương mại Quốc doanh đều do Nhà nước quy định. Và các NHTM duy trì các mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cho vay nông nghiệp, công nghiệp và thương mại.

Trong thời gian này hàng loạt các quỹ tín dụng ở thành thị đua nhau tăng lãi suất để huy động vốn. Việc theo đuổi lợi nhuận của các quỹ tín dụng bằng cách huy động vốn với lãi suất cao trong bối cảnh không có giám sát và quản lý đã nhanh chóng dẫn đến lừa đảo. Đến cuối 1990 tổng số quỹ tín dụng giảm mạnh, do hàng loạt các quỹ tín dụng ở thành thị nối đuôi nhau phá sản. Dẫn đến sự mất niềm tin trầm trọng của người dân vào hệ thống ngân hàng, khiến rất nhiều người dân rút tiền tiết kiệm của mình chuyển sang vàng hay đô la Mỹ.

Bắt đầu năm 1994, cung tiền được kiểm soát chủ yếu bằng trần và sàn tín dụng áp dụng cho từng NHTM. Từ 1995, NHNN cho phép các NHTM được tự do cạnh tranh trong huy động vốn. Tuy nhiên mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi không vượt quá 0.35%/tháng.

### **2.1.2. Giai đoạn từ 1997 đến 7/2000.**

Bắt đầu từ ngày 1/1/1996 NHNN thực thi chính sách trần lãi suất tín dụng và quản lý chênh lệch lãi suất tiền gửi. Cũng vào thời gian này, chế độ thuế doanh thu đánh vào hoạt động tín dụng bị xoá bỏ, chi phí trung gian tài chính được điều chỉnh giảm mạnh, nên trần lãi suất tín dụng cũng được điều chỉnh giảm mạnh. Lãi suất tín dụng trung và dài hạn được điều chỉnh cao hơn lãi suất tín dụng ngắn hạn, nhằm kích thích việc thay đổi cơ cấu đầu tư cho nền kinh tế.

Nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng khá mạnh của cuộc khủng hoảng từ giữa năm 1997 (mặc dù là gián tiếp). Nhiều doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ cho các Ngân hàng, buộc các ngân hàng phải gánh chịu gánh nặng chi trả cho phía nước ngoài do các doanh nghiệp này mở một khối lượng tín dụng thư trả chậm lớn trong hai năm 1995, 1996 và đáo hạn vào cuối năm 1997 đầu năm 1998. Một số Ngân hàng cổ phần vì thế rơi vào tình trạng gần như phá sản. Chính vì vậy giai đoạn này lãi suất được hạ xuống và nới lỏng để cho lãi suất giảm nhưng lượng tiền gửi tại Ngân hàng vẫn ổn định, tín dụng nội địa được hệ thống Ngân hàng “bơm” mạnh vào nền kinh tế và tăng không hoàn toàn do lãi suất giảm và tăng tín dụng cho khu vực nhà nước trong khi tiền gửi không tăng nên các NHTM giảm dự trữ phụ trội cũng như vay vốn từ NHNN.

Từ 1998 chính sách Ngân hàng thực thi về cơ bản là phù hợp với diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô và mối tương quan với biến động tỷ giá, phù hợp với lãi suất thị trường khu vực và Thế giới. Mặt bằng lãi suất đã đảm bảo hài hoà với lợi ích của người gửi – tổ chức tín dụng – người vay.

### **2.1.3. Giai đoạn từ 8/2000 đến 5/2001.**

Ngày 2/8/2000 NHNN đã ban hành các quyết định 241, 242, 243, 244/2000 QĐ - NHNN về việc thay đổi cơ chế lãi suất, có hiệu lực từ ngày 5/8/2000. Nội dung của quyết định đó là thay đổi cơ chế điều hành lãi suất, công bố lãi suất cơ bản làm cơ sở cho các Tổ chức tín dụng ấn định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ đối với khách hàng và việc cung cấp thông tin tham khảo về lãi suất của các NHTMCP cho NHNN.

Nội dung chủ yếu của cơ chế điều hành lãi suất mới là lãi suất cơ bản được hình thành trên cơ sở nguyên tắc thị trường, hướng tới tự do hoá lãi suất và quốc tế hoá hoạt động tài chính trong nước.

### **2.1.4. Giai đoạn 5/2001 đến nay.**

Theo quyết định 718 ngày 29/5/2001, kể từ ngày 1/6/2001 Thống đốc NHNN đã bãi bỏ cơ chế lãi suất cho vay USD tối đa bằng lãi suất SIBOR + biên độ cho phép. Các tổ chức tín dụng ấn định cho vay bằng USD trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và cung cầu vốn tín dụng bằng ngoại tệ ở trong nước. Đó là lần đầu tiên NHNN thả nổi một công cụ lãi suất – một công cụ rất nhạy cảm trong việc điều hành chính sách tiền tệ. Bên cạnh đó đối với đồng VNĐ thì lãi suất cơ bản vẫn áp dụng như cũ.

Tiếp ngay sau khi NHNN đưa ra quyết định thả nổi đồng ngoại tệ thì theo quyết định số 546/2002/QĐ - NHNN của Thống đốc NHNNVN về việc thi hành cơ chế lãi suất thoả thuận áp dụng với các tổ chức tín dụng. Điều này đã tạo điều kiện cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng.

Thời gian nay NHNN vẫn đưa ra mức lãi suất cơ bản nhưng nó chỉ mang tính chất tham khảo. Như vậy về cơ bản từ tháng 6/2002, lãi suất ở nước ta về cơ bản được tự do hoá theo thông lệ Quốc tế.

(LIBOR: lãi suất thị trường tiền tệ liên ngân hàng London)

(SIBOR: lãi suất thị trường tiền tệ liên ngân hàng Singapore)

## **2.2.CÁC MỤC TIÊU HƯỚNG TỚI.**

Trong điều kiện kinh tế, thị trường tiền tệ hiện nay, cơ chế lãi suất mới không làm tăng mặt bằng lãi suất thị trường, tạo điều kiện cho các TCTD huy động vốn ở trong và ngoài nước ở mức cao để đảm bảo vốn cho tăng trưởng tín dụng có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của chủ trương kích cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định giá trị đối nội và đối ngoại của đồng Việt Nam.

Tạo điều kiện cho TCTD và khách hàng gửi, vay vốn có thể thoả thuận để lựa chọn lãi suất cố định hoặc lãi suất có điều chỉnh linh hoạt, có lợi cho các bên, khuyến khích TCTD mở rộng huy động và cho vay vốn trung và dài hạn.

Riêng lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tuy đã tiếp cận dần với thông lệ quốc tế nhưng sẽ thấp hơn mặt bằng thị trường quốc tế, phù hợp với cung - cầu vốn ngoại tệ thị trường trong nước hiện nay, có lợi cho cả doanh nghiệp và NHTM, tạo điều kiện NHTM mở rộng cho vay vốn ngoại tệ, hạn chế việc gửi vốn ngoại tệ ở nước ngoài.

Tạo khuôn khổ linh hoạt cho các TCTD áp dụng lãi suất phù hợp với đặc điểm của từng vùng và mức độ rủi ro theo thời hạn cho vay và từng khách hàng, nhưng NHNN vẫn kiểm soát được lãi suất để tránh việc các TCTD tăng lãi suất cho vay quá mức, ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của nền kinh tế. Thúc đẩy vốn tín dụng linh hoạt giữa các lĩnh vực kinh tế, khu vực thành thị và nông thôn phù hợp với sự phát triển không đều của thị trường tài chính nước ta hiện nay.

Làm cho mối quan hệ giữa lãi suất VND - tỷ giá - lãi suất ngoại tệ linh hoạt hơn, phản ánh chính xác hơn cung cầu về vốn, ngoại tệ; tạo cơ sở cho NHNN khi cần thiết có thể can thiệp để ổn định thị trường.

## **CHƯƠNG III: TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT VỚI ĐIỀU KIỆN Ở VIỆT NAM VÀ CÁC BIỆN PHÁP**

### **3.1.NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT.**

#### **3.1.1.Lý luận chung về tự do hoá lãi suất.**

Tự do hoá lãi suất là một bộ phận cơ bản của tự do hoá tài chính, tức là lãi suất được tự do biến động để phản ứng theo các lực lượng cung - cầu vốn trên thị trường, loại bỏ những áp đặt mang tính hành chính lên sự hình thành của lãi suất. Nó cho phép các ngân hàng tự chủ trong việc ấn định các mức lãi suất kinh doanh của mình.

Trong cơ chế tự do hoá lãi suất, nếu nhà nước hoàn toàn không can thiệp đến hệ thống lãi suất thị trường thì đó là cơ chế tự do hoá hoàn toàn (thả nổi hoàn toàn). Nếu nhà nước có tham gia can thiệp gián tiếp theo một định hướng xác định thì đó là cơ chế tự do hoá lãi suất có quản lý, và khi đó NHTU tác động tới lãi suất chủ yếu dựa trên các công cụ kiểm soát tiền tệ gián tiếp như nghiệp vụ thị trường mở, tái chiết khấu, hợp đồng mua lại, và một phần dựa vào áp đặt tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Có thể khái quát sự tác động gián tiếp đó như sau:

#### *Nghiệp vụ thị trường mở (Open Market Operations):*

NHTU muốn đẩy mạnh tăng trưởng, mở rộng tín dụng bằng cách mua vào các chứng khoán có giá sẽ làm cho cung về tiền tệ tăng lên, dẫn tới giảm lãi suất. Ngược lại, khi NHTU muốn thu hẹp tín dụng bằng cách bán ra các chứng khoán có giá, cung tiền tệ giảm xuống dẫn tới tăng lãi suất trên thị trường tiền tệ.

#### *Lãi suất tái chiết khấu (Discount Rate):*

Khi NHTU nâng lãi suất tái chiết khấu, các NHTM buộc phải tăng dự trữ để tránh phải vay với lãi suất cao khi thiếu hụt khả năng thanh

toán. Đồng thời, NHTM cũng phải tăng lãi suất cho vay để bù đắp chi phí cho những khoản tăng thêm dự trữ, do vậy mà lãi suất thị trường tăng lên. Ngược lại, việc giảm lãi suất tái chiết khấu của NHTU cho phép các NHTM giảm dự trữ và hạ lãi suất cho vay, do đó mà hạ lãi suất thị trường.

#### *Hợp đồng mua lại (Repurchase Agreement):*

Hợp đồng mua lại là hợp đồng bán những chứng khoán, trong đó người bán cam kết sẽ mua lại chứng khoán này vào một thời điểm trong tương lai với mức giá được xác định trước trong hợp đồng. Như vậy, thực chất hợp đồng mua lại là cho vay có thế chấp, trong đó chứng khoán đóng vai trò thế chấp. Khi mua thế chấp (tức cho vay), NHTU bơm tiền vào thị trường tài chính và do vậy làm giảm lãi suất ngắn hạn. Khi bán thế chấp từ tài khoản của mình, NHTU hút tiền ra khỏi thị trường tiền tệ và do đó tạo ra sức ép làm tăng lãi suất ngắn hạn.

#### **3.1.2. Tại sao phải tiến hành tự do hoá lãi suất?**

Thứ nhất, lãi suất được tự do hoá, biến động theo cung cầu về vốn, có thể phân bổ nguồn vốn tín dụng khan hiếm cho những người vay một cách có hiệu quả nhất; đồng thời đảm bảo thu hút tiền gửi với chi phí hợp lý nhất được cả ngân hàng và người gửi chấp nhận. Điều này không thể thực hiện được trong điều kiện lãi suất bị kiểm soát hành chính, làm cho các hoạt động đầu tư bị biến dạng.

Lãi suất được tự do hoá sẽ linh hoạt hơn so với khi bị kiểm soát, có khả năng điều tiết để thích nghi với điều kiện thay đổi, tự động tạo ra sự kích thích cho tăng trưởng tài chính, cải tiến và thay đổi cơ cấu mà chính phủ hoặc là không thể quản lý hoặc là chậm thu được kết quả.

Thứ hai, việc thực hiện tự do hoá lãi suất cũng xuất phát từ một thực tế là không một chính phủ hay một ngân hàng trung ương nào có đủ khả năng để phân bổ và kiểm soát nguồn vốn một cách có hiệu quả cho hàng ngàn nhu cầu sử dụng vốn khác nhau, cho dù bộ máy hành chính và thanh tra ngân hàng có lớn đến đâu đi chăng nữa.

Chúng ta có thể thấy được rằng có rất nhiều quan điểm khác nhau về mức lãi suất của hệ thống ngân hàng:

Các chính trị gia, những người đi vay vốn nói chung, các doanh nghiệp mà chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước nói riêng thì mong muốn làm sao có được những khoản vay với mức lãi suất thấp nhất có thể được (ta thấy điều này cũng khó có thể thoả mãn một cách tuyệt đối), trong khi đó các NHTM thì muốn duy trì mức lãi suất cao (một điều dễ hiểu vì họ cũng là các nhà kinh doanh, hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu có lợi nhuận cao nhất).

Từ đây chúng ta có thể thấy được mâu thuẫn đã nảy sinh giữa người đi vay và người cho vay. Mỗi người đứng trên các quan điểm riêng của mình và có những cách đối xử khác nhau. Nhiều lúc vấn đề này được đưa ra bàn thảo một cách gay gắt tuy nhiên không có lời giải cuối cùng, và người ta cũng không thể có bằng chứng có sức thuyết phục nhằm đưa ra được một mức lãi suất hợp lý. Để giảm thiểu những tranh luận này, cách tốt nhất là để lãi suất do thị trường quyết định, tức là tự do hoá.

Thứ ba, chúng ta đang sống trong một môi trường đang diễn ra toàn cầu hoá nhanh chóng, mà toàn cầu hoá tài chính là điển hình nhất của quá trình này.

Trong lĩnh vực tài chính, toàn cầu hoá đặt ra những cơ hội và thách thức mới, trong đó một thách thức lớn là giảm kiểm soát tiền tệ bằng các công cụ trực tiếp như quy định trần lãi suất; thay vào đó, để đảm bảo kiểm soát tiền tệ được hiệu quả, các nước dần chuyển sang thực hiện các công cụ kiểm soát tiền tệ gián tiếp như nghiệp vụ thị trường mở, tái chiết khấu, hợp đồng mua lại..., tức là các công cụ định hướng thị trường. Để đảm bảo hội nhập thành công trong lĩnh vực tài chính trước hết lãi suất phải được tự do hoá.

Thứ tư, tự do hoá cho phép hệ thống ngân hàng tự chủ hơn, và điều đó sẽ dẫn đến lãi suất tiền gửi và tiền vay cao hơn.



Những thay đổi như vậy trong lĩnh vực tài chính sẽ tác động đến các doanh nghiệp và các hộ gia đình khiến họ thay đổi hành vi tiết kiệm và đầu tư của mình theo hướng có lợi cho tăng trưởng kinh tế.

Tăng lãi suất tiền gửi sẽ làm tăng tỷ lệ tiết kiệm nội địa, và do đó sẽ thay thế cho nguồn đi vay nước ngoài để tài trợ cho đầu tư. Nguồn tiết kiệm nội địa này được truyền tải thông qua hệ thống tài chính ngân hàng chính thức mà không phải qua thị trường tiền tệ không chính thức. Tiết kiệm trong nước tăng lên và mức lãi suất thực cao hơn dẫn đến mở rộng đầu tư và làm tăng hiệu quả đầu tư. Kết quả là làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Hơn nữa việc tăng lãi suất có thể thu hẹp được khoảng chênh lệch giữa lãi suất nội tệ và lãi suất ngoại tệ, từ đó có thể tránh được hiện tượng ngoại tệ hoá (tức là người dân trong nước sẽ không găm giữ ngoại tệ như trước đây khi lãi suất chênh lệch quá lớn giữa hai đồng tiền) nền kinh tế

Những lý do trên đã cho chúng ta thấy việc tiến hành thực hiện tự do hóa lãi suất là cần thiết cho bất cứ một quốc gia nào mong muốn phát triển nền kinh tế của nước mình một cách lành mạnh, tuy nhiên trong quá trình tiến hành tự do hóa lãi suất cần phải có những bước đi những cách thức thận trọng, hợp lý, có cân nhắc, tránh nóng vội để có thể loại bỏ được những tác động tiêu cực của nó có thể gây ra cho nền kinh tế - xã hội.

### **3.1.3. Điều kiện để tiến hành tự do hóa lãi suất.**

Để thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất, cần hội đủ các điều kiện sau:

NHNN thực hiện một cách bình thường nghiệp vụ tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác theo thông lệ quốc tế.

Thị trường tiền tệ, trong đó có thị trường nội tệ liên ngân hàng hoạt động có hiệu quả. Qua đó, NHNN là người cho vay cuối cùng.

Thị trường đấu giá tín phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá khác hoạt động nhạy cảm, NHNN thực hiện nghiệp vụ thị trường mở trên các thị trường này.

### **3.2.BÀI HỌC TỪ TIỀN HÀNH TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐI TRƯỚC.**

Trong quá trình phát triển kinh tế của mình, các nước trên thế giới đã để lại không ít những bài học lớn cho các nước đi sau học tập. Việc học tập kinh nghiệm của các nước đi trước là một điều cần thiết và không tránh khỏi của các nước đi sau nhằm rút ra được những sai lầm, thất bại, khiếm khuyết từ đó mà có những cách khắc phục hợp lý và phù hợp với điều kiện của từng nước. Tuy nhiên trong quá trình đúc kết các kinh nghiệm thực tiễn đó và áp dụng vào điều kiện kinh tế xã hội của nước mình các quốc gia đi sau cũng không tránh khỏi những va vấp nhất định bên cạnh một số quốc gia đã và đang thành công. Vấn đề tự do hoá lãi suất cũng có một kịch bản tương tự.

Nhiều nước, cả phát triển và đang phát triển đã thực hiện các bước để tự do hoá hệ thống tài chính (mà hạt nhân là tự do hoá lãi suất) trong thập kỷ vừa qua. Lãi suất đã được tự do hoá ở Aentina, Úc, Chi Lê, Pháp, Ghana, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, New Zealand, Nigeria, Phillipines, Srilanka, Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ và Uruguay. Ở những nước khác, chẳng hạn Thái Lan và Nam Tư, trần lãi suất được quản lý mềm dẻo hơn trước đây.

Các công trình nghiên cứu cho thấy, áp đặt mức lãi suất trần cứng nhắc đã kìm hãm tăng trưởng tiết kiệm và giảm hiệu quả đầu tư. Tự do hoá tài chính (đặc biệt là tự do hoá lãi suất) góp phần huy động nguồn lực thông qua hệ thống tài chính chính thức và nâng cao hiệu quả hệ thống tài chính, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, tại sao mức độ thành công tự do hoá tài chính của các quốc gia khác nhau lại không giống nhau, thậm chí gây hiệu quả tiêu cực? (Úc, Nhật, New Zealand, Mỹ, Malaysia... có những thành công nhất định, trong khi Phillipines, Thổ Nhĩ Kỳ, Chi Lê, Aentina, Uruguay....lại thất bại). Câu trả lời nằm trong cách thức và tiến trình tự do hoá. Đến lượt mình, cách thức và tiến trình tự do hoá lại phụ

thuộc vào xuất phát điểm của mỗi nước (mức độ kiểm soát tài chính, đặc điểm và tính chất của hệ thống tài chính, khả năng và trình độ quản lý của các cấp quản lý vĩ mô...), vào điều kiện quốc tế trong từng giai đoạn tự do hoá (xu hướng chung về cải cách tài chính, quyền lợi và mâu thuẫn của các cường quốc tài chính, trạng thái tài chính quốc tế như khủng hoảng, suy thoái hay đang phát triển).

Vấn đề ở đây chính là tiến hành những bước đi V, cách thức trong quá trình tự do hoá lãi suất ở các quốc gia, nếu quốc gia nào trong quá trình tiến hành tự do hoá lãi suất mà có những chính sách phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của quốc gia mình thì chúng ta thấy được rằng họ đã thành công, ngược lại những quốc gia tiến hành một cách máy móc không chú ý đến những điều kiện khách quan của đất nước mình thì cảm chắc thất bại.

Như trường hợp Malaysia, từ năm 1981, đã cho phép các NHTM tự tính mức lãi suất cơ bản cho ngân hàng mình dựa trên cơ sở chi phí thực tế. Nhưng ngay sau đó, NHTU nhận thấy rằng trong điều kiện thị trường tiền tệ chưa thực sự phát triển, việc cho phép các NHTM tự xác định mức lãi suất cơ bản như vậy theo nguyên tắc tự do hoá lãi suất sẽ dẫn đến cạnh tranh quá mức về lãi suất giữa các ngân hàng và khi đó vấn đề an toàn trong hoạt động kinh doanh của các NHTM sẽ bị đe dọa. Chính vì vậy, để giải quyết kịp thời vấn đề nêu trên và nhất là sau thời kỳ suy thoái kinh tế (1985-1986), vào năm 1987, Malaysia chuyển sang điều hành lãi suất theo hướng vừa đảm bảo có sự phối hợp chỉ đạo của NHTU, vừa duy trì ở một mức độ nào đó quyền tự chủ của các NHTM. Nhờ đó mà lãi suất đã được quản lý linh hoạt theo diễn biến thay đổi của thị trường, và dựa trên cơ sở đảm bảo an toàn hệ thống.

Theo kinh nghiệm của Nhật Bản, để điều hành lãi suất, bên cạnh lãi suất có tính chất định hướng là lãi suất chiết khấu, họ cũng có áp dụng một số lãi suất có điều tiết mà được xây dựng dựa trên cơ sở lãi suất chiết khấu, thông thường theo cách này họ xác định được lãi suất cơ bản chính là sản

lãi suất cho vay nhằm đảm bảo an toàn hệ thống. Ngoài ra, lãi suất trên thị trường như lãi suất trên các thị trường liên ngân hàng, lãi suất trên thị trường mở (CD markets và Gensaki markets) là lãi suất tự do, có nghĩa là được tự do xác định trên cơ sở cung cầu về vốn.

Đối với những nước điều hành chính sách lãi suất theo cơ chế tự do hoá hoàn toàn như của Anh và Mỹ, lãi suất được công bố dựa hoàn toàn trên cung cầu về vốn trên thị trường tiền tệ, đặc biệt là chú trọng lãi suất chào hàng trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng (như lãi suất LIBOR, SIBOR... và lấy đó làm mặt bằng cơ sở chung để điều hành chính sách lãi suất); tuy nhiên, để thực hiện điều hành chính sách lãi suất theo cơ chế này đòi hỏi các nước áp dụng phải có nền kinh tế thực sự phát triển và ổn định, đồng thời có đầy đủ các công cụ và các chế tài cần thiết để can thiệp khi diễn ra những biến động về tài chính, tiền tệ và ngay cả trong trường hợp lãi suất đang ổn định và do thị trường quyết định thì các nhà quản lý và điều hành chính sách tiền tệ vẫn có thể can thiệp theo cách này hoặc cách khác nhằm đạt được các mục đích kinh tế, chính trị và xã hội đặt ra.

Tóm lại, những tác động bên trong và bên ngoài đòi hỏi tự do hoá lãi suất phải rất thận trọng, bất kỳ sự nhảy vọt nào từ cực này (hạn chế quá mức) sang cực kia (tự do quá mức) đều dẫn đến khủng hoảng. Trường hợp khủng hoảng và thất bại của Braxin, Thổ Nhĩ Kỳ, Chi Lê, Achentina những năm 80 và đầu thập kỷ 90 cũng như của Đông Nam Á hiện nay trong tự do hoá tài chính nói chung và tự do hoá lãi suất nói riêng cho thấy, mặc dù nền tài chính được tự do hoá mạnh mẽ nhưng kinh tế vĩ mô lại mất ổn định, tỷ lệ tiết kiệm trong nước suy giảm, lợi nhuận của các doanh nghiệp giảm, thiếu vốn đầu tư trầm trọng. Chính sách tự do hoá lãi suất và lãi suất thực cao ở các nước này làm trầm trọng thêm vấn đề nợ Nhà nước, nợ quá hạn, nợ khó đòi và NHTƯ phải tài trợ những thâm hụt của khu vực công cộng. Ngay những nước phát triển, nếu thiếu sự kiểm soát và điều tiết thích hợp của Nhà nước đối với khu vực tài chính thì khủng hoảng lại xuất hiện.

Từ kinh nghiệm của các nước ngoài, chúng ta thấy rằng tự do hoá lãi suất phải được tiến hành từng bước, gắn liền với đổi mới toàn bộ nền kinh tế, với tự do hoá các lĩnh vực khác, với củng cố hành lang pháp lý, nhận thức của nhân dân, trình độ quản lý nền kinh tế và cả với thói quen và truyền thống của dân tộc.

### **3.3.TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT VỚI ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY Ở VIỆT NAM.**

#### **3.3.1.Sự cần thiết phải tiến hành tự do hoá lãi suất.**

\_Ngày 1/6/2001, quyết định tự do hoá lãi suất cho vay đồng USD của NHNN đã chính thức được thực hiện khiến cho hầu hết các lãnh đạo của các NHTM đều tỏ ra ngỡ ngàng và vui mừng. Với họ, việc bỏ hạn chế với lãi suất cho vay đồng ngoại tệ là bước đi đúng bởi tự do hoá lãi suất là xu hướng tất yếu.

Từ đây, các NHTM có quyền chủ động hoàn toàn trong việc xác định lãi suất cho vay với từng loại khách hàng. Cụ thể, sự phân hoá khách hàng sẽ diễn ra rõ nét hơn. Khách hàng có uy tín sẽ được hưởng lãi suất thấp còn khách hàng kém uy tín sẽ phải chịu lãi suất cao với các mức độ khác nhau. Ngoài ra quyết định đột phá này sẽ khắc phục được những bất hợp lý: Trước đây lãi suất cho vay thương mại ở Mỹ ở mức 7%/năm thì lãi suất tối đa ở Việt Nam chỉ là 5%/năm, mức lãi suất thấp nhất Thế giới. Lãi suất thấp lẽ ra phải có ở một nước phát triển, độ rủi ro thấp còn Việt Nam thì độ rủi ro lại cao. Vì vậy lãi suất không thực sự có ý nghĩa như một đòn bẩy tài chính, bởi nó quá thấp so với tương quan các khoản vay. Lãi suất cho ngoại tệ quá thấp nên các ngân hàng càng không hứng thú với các khoản vay ngoại tệ, dẫn đến các ngân hàng chọn phương thức gửi ngoại tệ ra nước ngoài nhiều hơn là đầu tư trong nước.

Do lãi suất cho vay ngoại tệ ở Việt Nam quá thấp, nên càng ngày càng nhiều dự án đầu tư nước ngoài, ngoài phần vốn góp, họ không đưa vốn vay

từ nước ngoài vào đầu tư mà chọn phương án vay vốn ngoại tệ tại Việt Nam vì lãi suất này thấp hơn rất nhiều.

Các ngân hàng Việt Nam thường xuyên bị động vì lãi suất cho vay USD bị điều chỉnh theo lãi suất trên thị trường quốc tế. Có một thực tế là 5 lần Cục dự trữ liên bang Mỹ hạ lãi suất khiến lãi suất thế giới hạ 5 lần ngay lập tức, lãi suất cho vay USD tại Việt Nam bị điều chỉnh hạ ngay, nhưng những khoản huy động với lãi suất cao từ trước thì không hạ được lãi suất, rủi ro là điều khó tránh khỏi.

\_Ngày 1/6/2002, các tổ chức tín dụng được xác định lãi suất cho vay bằng VNĐ trên cơ sở cung – cầu vốn trên thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng thay vì do NHNN qui định biên độ lãi suất cho vay đối với lãi suất cơ bản.

Ưu điểm lớn nhất của cơ chế này là tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới để huy động cho vay vốn với lãi suất phù hợp, đáp ứng nhu cầu đầy đủ và nhanh hơn vốn cho người cần vay.

Thoả thuận về lãi suất cho vay giữa ngân hàng và khách hàng sẽ cởi trói cho thị trường vốn, tạo điều kiện để các ngân hàng chuẩn bị hội nhập, triển khai các dịch vụ ngân hàng phục vụ khách hàng tốt hơn. Các ngân hàng phải tự hoàn thiện từ nội dung đến hình thức để nâng cao khả năng cạnh tranh bằng thu hút khách hàng. Đó là cách tranh bằng lãi suất, bằng công nghệ, bằng mở rộng mạng lưới, hiện đại hoá giao dịch, cạnh tranh bằng marketing và bằng thái độ, phong cách phục vụ của nhân viên. Đặc biệt nâng cao trình độ, năng lực của nhân viên, đây là một yếu tố rất quan trọng góp phần tạo lên hiệu quả cạnh tranh làm cho khách hàng được tôn trọng, được phục vụ theo đúng ý nghĩa là khách hàng, mà NHTM cần thu hút được đông đảo khách hàng, tạo tâm lý thoải mái và giảm thời gian chờ đợi cho khách hàng.

### **3.3.2. Những bất lợi của việc tự do hoá lãi suất ở Việt Nam.**

Thứ nhất: Những thuận lợi do tự do hoá lãi suất mang lại là rất cơ bản, nhưng cũng tồn tại những trường hợp mà ở đó tự do hoá lãi suất không thực hiện tốt vai trò của mình như:

Các nước đang phát triển luôn phải đối mặt với thực trạng hệ thống tài chính kém phát triển và thiếu thông tin về thị trường tài chính, các sản phẩm tài chính, đặc biệt là tại khu vực miền núi và nông thôn.

Các hoạt động ngân hàng thường được định hướng thành thị, sử dụng các dịch vụ tiêu chuẩn và theo phương pháp ngân hàng của phương Tây, do đó đã loại trừ hầu hết dân số khu vực nông thôn và phần lớn người nghèo thành thị. Do đó, để tự do hoá lãi suất, làm tròn chức năng của mình thì thị trường tài chính cần được củng cố và phát triển.

Hơn nữa, trong nền kinh tế, thị trường tín dụng không phải lúc nào cũng điều chỉnh đủ nhanh để cân bằng giữa cung - cầu khi điều kiện thay đổi, tình trạng mất cân bằng là đặc trưng của bất kì nền kinh tế đang phát triển nào.

Tự do hoá lãi suất sẽ kém hiệu quả nếu xã hội áp đặt vào hệ thống tài chính quá nhiều các mục tiêu quốc gia, mà điều đó ngay cả nơi có cơ chế thị trường phát triển cũng không thể làm được, như chính sách lãi suất ưu đãi các đối tượng chính sách, phát triển kinh tế khu vực, kinh tế nông nghiệp, nông thôn, miền núi...

Nói chung, vì hệ thống tài chính là không hoàn hảo, và Chính phủ có những mục tiêu chính trị cần được phục vụ nên can thiệp là điều khó tránh khỏi. Nhưng thông thường, can thiệp phải phát huy hiệu quả nhất và tránh được những tác động phụ không mong muốn, nếu việc can thiệp hướng tới cải thiện vận hành của cơ chế thị trường và tác động gián tiếp qua lãi suất để thay đổi cung cầu về vốn trên thị trường, hơn là hoạt động trực tiếp qua kiểm soát.

Vấn đề cơ bản ở đây là phải cân nhắc các hành động can thiệp sao cho đạt được mục tiêu với chi phí thấp nhất.

Thứ hai: Các công cụ kiểm soát tiền tệ gián tiếp như nghiệp vụ thị trường mở, tái chiết khấu còn chưa có thể thay thế cho vai trò của lãi suất trong việc điều hành chính sách tiền tệ. Do đó, công cụ kiểm soát lãi suất vẫn được coi là một công cụ duy nhất và khả thi để thực hiện chính sách tiền tệ.

Thứ ba: Tình hình tài chính của các ngân hàng thương mại đang xấu đi, do vốn tự có thấp và tồn tại một số lượng lớn các tài sản không hoạt động (các khoản nợ khó đòi).

Trong điều kiện như vậy, tự do hoá lãi suất có thể khuyến khích các NHTM, đặc biệt là các NHTM cổ phần chấp nhận những người vay mang tính rủi ro, do đó làm cho khả năng sinh lời và sự lành mạnh của các ngân hàng này giảm hơn nữa, làm khó khăn thêm tình trạng nợ quá hạn đang còn ở mức cao hiện nay.

Đồng thời, có thể khuyến khích các ngân hàng đang gặp khó khăn nâng lãi suất tiền gửi lên cao để thu hút tiền gửi, nhằm bù đắp những khó khăn của họ. Vấn đề này là rất nghiêm trọng trong điều kiện khả năng thanh tra và kiểm soát của NHTU' còn đang hạn chế như hiện nay.

Thứ tư: Huy bỏ kiểm soát lãi suất có thể sẽ làm tăng quá mức lãi suất, kết hợp với cơ cấu nợ không vững chắc của các doanh nghiệp, vay vốn và dự đoán vào khả năng phá giá trong tương lai có thể sẽ làm giảm mạnh việc đi vay.

Thứ năm: Ổn định kinh tế vĩ mô chưa thực sự vững chắc đủ để chịu đựng những áp lực của việc tự do hoá lãi suất hoàn toàn: chúng có thể làm mất ổn định vĩ mô, qua việc tăng lạm phát, nợ nước ngoài và làm suy giảm tăng trưởng kinh tế.



### 3.4.GIẢI PHÁP HẠN CHẾ TIÊU CỰC TRAO NG TỰ DO HOÁ LÃI SUẤT Ở VIỆT NAM

#### 3.4.1.Hoàn thiện hệ thống ngân hàng, hoàn thiện hệ thống chính sách.

Phối hợp với Bộ tài chính tăng cường phát hành những tín phiếu, trái phiếu kho bạc để đủ số lượng công cụ cho thị trường liên ngân hàng. Các ngân hàng vay hay cho vay rất dễ dàng bằng cách bán (vay) khi thiếu vốn, hay mua(cho vay) khi thừa vốn. NHTW cũng bán khi muốn thu hồi tiền từ lưu thông và mua khi muốn tung tiền ra lưu thông. Cách làm này nhanh và nhẹ nhàng hơn tái cấp vốn nặng nề hiện nay vì đòi hỏi phải có bộ hồ sơ cho vay, có tài sản thế chấp được công chứng và sự thẩm định lại của NHNN địa phương. Còn dùng cửa sổ tái chiết khấu thì ta chưa có thương phiếu do những điều luật về thương phiếu còn quá sơ sài (chỉ có 4 điều trong mười dòng ở Luật Thương mại và chưa được hướng dẫn thi hành). Với cách làm nặng nề hiện nay, thị trường liên ngân hàng sẽ không hoạt động thường xuyên hàng ngày được.

NHNN phải thực sự là ngân hàng của các ngân hàng, nghĩa là nơi các NHTM thừa tiền có thể gửi NHNN để hưởng lãi suất qua đêm.

Trách nhiệm thực hiện chính sách xã hội và chính sách cơ cấu của NHNN và NHTM cho một vài tổ chức kinh tế chuyên trách, chẳng hạn Ngân hàng chính sách và Quỹ đầu tư quốc gia. Hoạt động của NHNN và NHTM tập trung cho thực hiện chính sách tiền tệ và chính sách đầu tư phát triển kinh tế.

Cải tiến và tăng cường tác động của NHNN bằng các công cụ của chính sách tiền tệ hiện có, đặc biệt là điều chỉnh linh hoạt khả năng tạo tiền của các NHTM bằng giới hạn sử dụng vốn và hạn mức tái cấp vốn trong tái chiết khấu khế ước nợ và tín dụng thế chấp đối với giấy tờ có giá đảm bảo chất lượng.

Cần có một sự điều tra cơ bản của NHTW về mức chi phí quản lý bình quân của các ngân hàng ở các vùng khác nhau để lãi suất có thể bù đắp chi phí trung bình của các NHTM thành phố. Chính sách lãi suất có đảm bảo cho các NHTM kiếm được tỉ suất lợi nhuận bình quân của các ngành, các ngân hàng mới đủ sức đối phó được ảnh hưởng của khủng hoảng tiền tệ và có đủ sức cạnh tranh khi hội nhập với ASEAN.

Các tiền gửi dự trữ bắt buộc phải thật sự là khoản dự trữ an toàn của ngành Ngân hàng. Không thể hiểu lầm phải đóng băng nó lại, nghĩa là không cho vay ra tức thời cho các NHTM khi họ thiếu khả năng chi trả tạm thời có thể dẫn tới phải khát chi tiền gửi cho khách hàng. Dừng loại tín dụng điều chỉnh với điều kiện NHTM không được tăng dư nợ khi đang vay loại này sẽ hoàn toàn không chế việc dùng khoản vay này để kinh doanh (tăng dư nợ). Được vay ngay khi tạm thời thiếu khả năng chi trả, các NHTM có thể giảm bớt dự trữ an toàn sơ cấp rất cao hiện nay làm tăng chi phí và kéo theo tăng chênh lệch lãi suất.

Phân định rõ chức năng kinh doanh và chức năng xã hội trong hoạt động của các NHTM và các TCTD theo hướng xoá bỏ dần cơ chế bao cấp qua lãi suất tín dụng. Với hướng này các NHTM và các TCTD chỉ làm chức năng kinh doanh tiền tệ theo Luật Ngân hàng. Chuyên chức năng xã hội cho các tổ chức tài chính khác như Kho bạc, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Ngân hàng phục vụ người nghèo. Muốn vậy, cần phải hạn chế và tiến tới xoá bỏ dần cơ chế bao cấp qua tín dụng. Chừng nào còn tồn tại sự bao cấp của Nhà nước qua tín dụng thì các NHTM chưa thể thực hiện được chức năng kinh doanh tiền tệ đúng luật Ngân hàng. tính chủ động trong kinh doanh của các chủ nhà băng vẫn bị hạn chế, hiệu quả của hoạt động ngân hàng không thể hạch toán rõ ràng cả về kinh tế cũng như xã hội. Yêu cầu tạo sân chơi bình đẳng giữa các NHTMQD với NHTMCP và NHTM liên doanh với nước ngoài.

Tạo lập môi trường pháp lí lành mạnh để khuyến khích sự cạnh tranh giữa các NHTM và các TCTD phù hợp với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước.

#### **3.4.2. Từng bước điều chỉnh cơ chế lãi suất, tiến dần theo hướng tự do hoá.**

*Thứ nhất:* Trước mắt vẫn sử dụng trần lãi suất cho vay tối đa làm lãi suất cơ bản và cơ sở để chuyển sang tự do hoá lãi suất dựa trên mặt bằng giá vốn sẽ có những bước thuận lợi hơn so với việc điều hành theo lãi suất cơ bản sử dụng lãi suất huy động tối thiểu - lãi suất tiết kiệm tối thiểu làm lãi suất cơ bản; Đồng thời sớm triển khai xây dựng và hoàn thiện cơ chế bảo toàn tiền gửi để đảm bảo quyền lợi hợp pháp về mặt kinh tế cho người gửi tiền.

*Thứ hai:* Các mức lãi suất cơ bản: về mặt thực tiễn, do đặc thù của nguồn vốn cho vay là ngắn hạn và dài hạn, nên vẫn cần thiết cho việc tách biệt giữa lãi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn trong đầu tư tín dụng; tuy nhiên để có thể phù hợp với điều kiện thực tiễn và công tác điều hành lãi suất cơ bản cũng như tạo tiền đề cho các bước tự do hoá lãi suất trong khuôn khổ lãi suất cơ bản, chỉ nên xác định và công bố lãi suất cơ bản theo lãi suất cho vay tối đa vốn trung và dài hạn; các mức cho vay và huy động vốn ngắn hạn được phép tự do hoàn toàn trong khuôn khổ lãi suất cơ bản; khi thị trường tài chính đã thực sự phát triển và hội đủ các điều kiện sẽ chuyển sang điều hành lãi suất thị trường tự do (theo lãi suất cho vay ngắn hạn trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng).

*Thứ ba:* Đối với lãi suất cho vay áp dụng cho các địa bàn hoạt động khác nhau và lĩnh vực kinh doanh có suất doanh lợi khác nhau: vẫn chỉ nên sử dụng một mức lãi suất chung theo cơ chế thị trường (lãi suất thương mại); riêng đối với các ngành nghề hoặc vùng kinh tế có những điều kiện sản xuất khó khăn, cần phải có sự ưu đãi của Nhà nước thì nên xử lí bằng

chính sách tài chính (như chính sách thuế, chính sách trợ giá cho tiêu thụ sản phẩm...), nếu có ưu đãi về lãi suất thì theo hướng xử lý cụ thể như sau:

- Cấp bù trừ trực tiếp cho người sản xuất hoặc tính giảm trừ khoản phải nộp ngân sách của họ.

- Trường hợp cấp bù qua ngân hàng thì trước mắt ngân hàng thực hiện giảm lãi suất cho vay; tài chính thực hiện cấp bù cho NHTM hoặc giảm trừ khoản phải nộp ngân sách của các NHTM; tiến tới hình thành hệ thống các ngân hàng chính sách để thực hiện các mục tiêu này và tiến tới loại bỏ hoàn toàn bao cấp qua tín dụng Ngân hàng;

Thứ tư: Về việc xác định lãi suất cơ bản nhằm điều hành chính sách lãi suất nói chung: cần được xem xét tính toán và công bố định kỳ đảm bảo phù hợp với tín hiệu thị trường về cung - cầu vốn đầu tư và các yêu cầu khác về thực thi các mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Thứ năm: Thúc đẩy phát triển thị trường nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng, lấy đó làm căn cứ để xây dựng và thiết lập mặt bằng lãi suất chung theo lãi suất qua đêm hoặc lãi suất chiết khấu, làm cơ sở cho các mức lãi suất thị trường tự do sau này.

Thứ sáu: Đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá làm cơ sở cho việc ra đời các hàng hoá trao đổi trên thị trường chứng khoán, thiết lập sự tồn tại song hành của thị trường vốn đầu tư, tạo môi trường cạnh tranh hoàn hảo giữa các chủ thể liên quan đến chu chuyển vốn trong nền kinh tế.

Thứ bảy: khi hội đủ các điều kiện sẽ từng bước chuyển sang cơ chế lãi suất thị trường tự do và thực hiện can thiệp bằng các chế tài phù hợp trong những trường hợp cần thiết.

Như vậy, lãi suất là một công cụ tiền tệ của nền sản xuất hàng hoá- thị trường có độ nhạy cảm kinh tế rất cao. Việc sử dụng lãi suất trong quá trình xây dựng và điều hành chính sách lãi suất là một vấn đề phức tạp đòi hỏi phải có những hướng đi thích hợp, tùy thuộc vào đặc thù và những điều

kiện thực tiễn của Việt Nam nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế, phát huy vai trò đòn bẩy của lãi suất, góp phần tạo ra sự dịch chuyển trong cơ cấu đầu tư và thương mại theo hướng tự do hoá và xác lập cạnh tranh tương đối bình đẳng về lãi suất giữa các nhà kinh doanh tiền tệ, từng bước tiến tới một hệ thống tài chính - tiền tệ và ngân hàng hoàn thiện, lành mạnh, đảm bảo thực hiện thành công chính sách tiền tệ vĩ mô. Một chính sách lãi suất hợp lý là một chính sách vừa có tác dụng thu hút vốn nhàn rỗi trong dân cư, vừa có thể khuyến khích nhà sản xuất xử dụng vốn vay đầu tư mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo quyền lợi về mặt kinh tế của người gửi tiền, người vay tiền và Ngân hàng; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước như mục tiêu Đảng và Nhà nước đề ra.

## KẾT LUẬN

Lãi suất là một loại giá đặc biệt, được sử dụng làm đòn bẩy cho những mục tiêu khác nhau. Lãi suất còn tác động vào cả chính các yếu tố xác định nó như: khối lượng tiền tệ, quan hệ cung cầu vốn, tỉ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp... Do vậy, việc điều chỉnh và đưa ra những chính sách lãi suất hợp lý trong từng thời kỳ một cách phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của đất nước sao cho chính sách lãi suất thực sự phát huy hiệu quả của nó một cách tích cực đối với sự phát triển nền kinh tế là vấn đề không đơn giản, đòi hỏi phải xử lý nhiều mối quan hệ khác nhau.

Một chính sách lãi suất hiệu quả sẽ đảm bảo cho nó phát huy được những mặt tích cực của M, tránh được sự lãng phí các nguồn lực và điều này là cực kỳ quan trọng đối với Việt Nam một nước đang phát triển, đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Nhận thấy những mặt tích cực của việc tiến hành tự do hoá lãi suất chính phủ Việt Nam, thông qua NHNN đã có những thay đổi trong cách nhìn nhận về tự do hoá lãi suất, từ đó có những chính sách lãi suất phù hợp với điều kiện nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trong thời gian tới, chính sách lãi suất tiếp tục được điều chỉnh theo hướng tự do hoá, phù hợp với mức độ hội nhập thị trường tài chính khu vực và quốc tế, theo sát lãi suất thị trường quốc tế. Khi các điều kiện đã hội đủ, chúng ta sẽ chuyển sang cơ chế tự do hoá lãi suất nhưng vẫn có sự điều tiết gián tiếp của NHNN Việt Nam để đảm bảo giữ vững "định hướng" cho hoạt động của hệ thống ngân hàng.

## **DANH MỤC THAM KHẢO**

1. Tiền tệ, Ngân hàng và thị trường chứng khoán – Frederic S. Mishkin
2. Tiền và hoạt động ngân hàng – Lê Vinh Danh
3. Lãi suất trong nền kinh tế thị trường, phương pháp luận thực hành
4. Chính sách tài chính Việt Nam trong điều kiện hội nhập – Nhà xuất bản chính trị quốc gia, tháng 1 năm 2000.
5. Tạp chí ngân hàng số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.
6. Thời báo kinh tế Việt Nam số 9, 10, 11 năm 2000.